TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **18**/2017/DS-PT
Ngày 17- 8 - 2017
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Xuân Thủy**
Các Thẩm phán: Ông **Hà Văn Chương;**
Bà **Hoàng Thị Minh Khánh**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Vũ Hồng Ngọc** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang: Ông **Cù Quang Hợi** - Kiểm sát viên Trung cấp tham gia phiên tòa.

Trong các ngày từ 15 tháng 8 năm 2017 đến ngày 17 tháng 8 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 11/2017/TLPT-DS ngày 07 tháng 7 năm 2017 về việc: *Tranh chấp quyền sử dụng đất.*

Do bản án dân sự sơ thẩm số 30/2017/DS - ST, ngày 31 tháng 5 năm 2017 của Toà án nhân dân Q bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 12/2017/QĐ-PT, ngày 26 tháng 7 năm 2017, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Trần Thị H1**, sinh năm 1959; ông **Lại Hợp Đ**, sinh năm 1958

Cùng trú tại: Số nhà O, ngõ P, tổ L, phường B, thành phố Q, tỉnh Q. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà **Trần Thị C**, sinh năm 1952; ông **Nguyễn Thọ H,** sinh năm 1944.

Cùng trú tại: Số nhà K, ngõ P, tổ L, phường B, thành phố Q, tỉnh Q. Có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: **Uỷ ban nhân Q**

Địa chỉ: Thôn E, xã F, Q, tỉnh Q.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tô Hoàng L - Chức vụ: Chủ tịch

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Xuân N - Chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường Q. Vắng mặt (có đơn xin xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và nội dung bản án sơ thẩm, nguyên đơn bà Trần Thị H1 và ông Lại Hợp Đ trình bày:

Năm 1983 gia đình ông bà được UBND xã A, thị xã Q cấp đất với diện tích 360m^2, đến năm 1993 ông bà bán cho ông Bùi Xuân V và bà Hoàng Thị K với diện tích 120m^2, diện tích đất còn lại là 219,4m^2 đã được UBND thị xã Q (nay là thành phố Q) cấp ngày 20 tháng 7 năm 2009. Diện tích đất này, gia đình ông bà đã sử dụng ổn định, lâu dài từ năm 1983. Đến ngày 20/3/2014 gia Đ bà Trần Thị C và ông Nguyễn Thọ H đã mở cổng chiếm một phần đất để làm lối đi, phần diện tích đất lấn chiếm khoảng 1,7m^2 (chiều dài: 1,7m; đáy nhỏ: 01m; đáy lớn: 1,2m) thuộc đường loại I, vị trí 2, trị giá thành tiền khoảng 7.500.000 đồng nằm trong tổng diện tích đất 219,4m^2 đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2009, tại thửa số 75, tờ bản đồ số 17 thuộc tổ L, phường B, thành phố Q. Thực tế việc mở cổng và xây trụ cổng của gia đình bà C, ông H là không lấn chiếm vào đất nhà ông bà, khi cổng được đóng lại nhưng khi gia đình nhà bà C, ông H mở cổng để bước đi ra ngoài thì đi trên diện tích đất của gia đình nhà ông bà với diện tích khoảng 1,7m^2. Sự việc diễn ra của hai gia đình đã được hoà giải nhiều lần tại tổ nhân dân và UBND phường B nhưng không thành. Vì vậy, ông bà khởi kiện đề nghị Toà án nhân dân Q giải quyết yêu cầu gia đình bà Trần Thị C và ông Nguyễn Thọ H phải trả lại cho gia đình ông bà phần diện tích đất đã lấn chiếm là khoảng 1,7m^2. Sau khi Tòa án tiến hành thẩm định tại chỗ, căn cứ vào kết quả đo đạc xác định diện tích đất tranh chấp là 4,547m^2 và Hội đồng định giá xác định giá trị tài sản tranh chấp là 11.822.200 đồng. Nay bà H1 và ông Đ yêu cầu bà C và ông H trả lại cho ông bà diện tích đất như đã thẩm định và định giá trên.

Bị đơn bà Trần Thị C và ông Nguyễn Thọ H trình bày:

Năm 1991 gia đình ông bà mua diện tích đất 340m^2 của ông Cung Đình T, khi đó ranh giới giữa gia đình ông bà và gia đình bà H1, ông Đ được xác định là tường gạch xây kiên cố có trụ cột đã được gia đình ông Đ và bà H1 xây trước đó O năm (nay vẫn còn nguyên vẹn), còn hàng rào nhà ông bà đã được ông T trồng bằng hàng cây xanh (cúc tần). Đến năm 2012 do ông bà tách đất cho con gái diện tích đất 108m^2 ở phía trước nhà nên phải mở cổng về phía sau nhà. Thực tế gia đình bà mở cổng không lấn chiếm vào phần diện tích đất của gia đình bà H1, ông Đ mà gia đình bà mở cổng xây trên diện tích đất của gia đình ông bà đã được UBND thị xã Q (nay là UBND Q) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 145740 ngày 26/03/2007 mang tên hộ bà Trần Thị C và ông Nguyễn Thọ H. Cánh cửa cổng được mở vào trong, cổng được xây trụ cũng không lấn chiếm vào đất nhà bà H1, ông Đ. Mà khi gia đình ông bà mở cổng ra để bước đi là đi trên diện tích đất thuộc lối đi chung do Nhà nước quản lý. Sự việc xảy ra đã được tổ nhân dân và UBND phường B hoà giải nhiều lần và tại Thông báo số 43/TB-UBND ngày 19/6/2014 của UBND phường B, thành phố Q đã thông báo kết quả giải quyết và thống nhất xác định: Hai hộ gia đình công nhận ranh giới sử dụng đất theo hiện trạng thực tế, phần đất phía

ngoài cột trụ cổng và tường rào của 02 hộ gia đình bà Trần Thị H1 và bà Trần Thị C trở ra đường bê tông tổ L (ngõ P phường B) là đất sử dụng làm đường đi chung do Nhà nước quản lý. Thực tế gia đình ông bà không lấn chiếm đất của gia đình bà H1, ông Đ. Trước yêu cầu khởi kiện của gia đình bà Trần Thị H1 và ông Lại Hợp Đ, gia đình ông bà không nhất trí và đề nghị Toà án xem xét lại việc cấp giấy CNQSD đất của gia đình bà H1 và ông Đ cấp ngày 20/7/2009.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quan điểm:

Thửa đất số 75, tờ bản đồ địa chính số L, diện tích 219,4 m^2 (120 m^2 đất ở tại đô thị và 99,4 m^2 đất trồng cây lâu năm) do hộ gia đình bà Trần Thị H1 và ông Lại Hợp Đ đang sử dụng đã được Ủy ban nhân dân thị xã Q cấp Hồ sơ nhà đất số 45 GP-XD ngày K/7/1992 với tổng diện tích 270 m^2.

Ngày 02/9/2006, hộ gia đình bà Trần Thị H1 đã có Đơn đề nghị Ủy ban nhân dân thị xã Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên. Trong quá trình đo đạc, xác định ranh giới hiện trạng sử dụng đất của hộ gia đình bà Trần Thị H1 đã đo đạc một phần diện tích nằm ngoài thửa số 75, tờ bản đồ địa chính số L (diện tích 4,547 m^2) và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình bà Trần Thị H1.

Đề nghị Tòa án nhân dân Q xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Vụ kiện trên đã được Tòa án nhân dân thành phố Q thụ lý, điều tra, hòa giải nhưng không thành. Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập tài liệu chứng cứ tại UBND phường B, UBND Q (tại Phòng tài nguyên và Môi trường Q) và xem xét thẩm định tại chỗ, định giá phần tài sản tranh chấp.

Tại biên bản xem xét, thẩm định tài sản thể hiện: Thực tế diện tích đất hộ bà Trần Thị H1 và ông Lại Hợp Đ được thể hiện bởi các điểm A B C D E F G H I K L A có tổng diện tích 220,7 m^2.

Thực tế diện tích đất hộ bà Trần Thị C và ông Nguyễn Thọ H được thể hiện bởi các điểm F G H M R R'' U Y X F có tổng diện tích 340,45 m^2.

Phần diện tích đất tranh chấp được thể hiện bởi các điểm E F X (có diện tích 4,547m^2 (không bao gồm mặt cống).

(Có bản trích đo hiện trạng sử dụng đất kèm theo - BL 82).

Tại biên bản định giá tài sản, Hội đồng định giá tài sản kết luận giá trị tài sản tranh chấp là 11.822.O0 đồng.

Vụ kiện được đưa ra xét xử. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 30/2017/DS - ST, ngày 31/5/2017 Tòa án nhân dân thành phố Q đã quyết định:

1. Căn cứ vào: - Các Điều 26, 147, 228, 266, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Các Điều 166, 200 Luật đất đai;

- Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

2. Xử: - Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H1 và ông Lại Hợp Đ về việc yêu cầu bà Trần Thị C và ông Nguyễn Thọ H phải trả lại phần diện tích đất đã lấn chiếm là 4,547 m^2 nằm trong thửa đất số 75, tờ bản đồ số 17

đã được UBND thị xã Q (nay là thành phố Q) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 559253 ngày 20/7/2009 trị giá 11.822.200 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H1 và ông Lại Hợp Đ về việc yêu cầu bà Trần Thị C và ông Nguyễn Thọ H phải tháo dỡ công trình xây dựng (là phần trụ cổng khối lượng 0,107m^3) trị giá 98.157 đồng trên diện tích đất 4,547 m^2.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13/6/2017 Tòa án nhận được đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị H1 và ông Lại Hợp Đ với nội dung:

- Nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn bà Trần Thị H1 ông Lại Hợp Đ giữ nguyên nội dung kháng cáo không nhất trí với án sơ thẩm đã tuyên. Nguyên đơn xác định gia đình bị đơn bà C ông H đã xây trụ cổng, khi mở cổng ra làm ảnh hưởng đến lối đi vào nhà nguyên đơn. Nguyên đơn yêu cầu bà C, ông H phải tháo rỡ trụ cổng, trả lại diện tích đất đã lấn chiếm qua đo đạc thẩm định đã xác định được là 4,547 m^2 cho gia đình nguyên đơn

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn bà Trần Thị C, ông Nguyễn Thọ H xác định gia đình bà có xây trụ cổng giáp đất nhà bà H1, ông Đ vào năm 2014, việc gia Đ bị đơn xây trụ cổng là xây trên điện tích đất trống, bỏ không ở phía trước lối vào đất nhà bị đơn, phần đất này thuộc đất hành lang giao thông do UBND thành phố Q quản lý chứ không phải đất nhà bà H1, ông Đ. Khi gia đình bị đơn xây dựng UBND thành phố Q không có ý kiến gì, tuy nhiên khi nào UBND thành phố Q thu hồi đất thì gia đình bị đơn sẽ trả lại cho UBND thành phố Q. Bị đơn không nhất trí tháo rỡ trụ cổng trả lại đất cho nguyên đơn như nội dung khởi kiện và kháng cáo của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung đơn kháng cáo: Nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị H1, ông Lại Hợp Đ hợp lệ, trong hạn luật định.

Về đường lối giải quyết vụ án:

Việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải tháo rỡ 01 trụ cổng trả lại 4,547 m^2 đất nguyên đơn cho rằng diện tích đất này nằm trong thửa đất số 75, tờ bản đồ L tại Tổ L phường B thành phố Q thuộc quyền quản lý sử dụng của nguyên đơn là không có căn cứ; cấp sơ thẩm đã xét xử không chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn là phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn về nội dung này.

Về án phí tại phiên tòa phúc thẩm đã xác định nguyên đơn là người có công với cách mạng, ông Đ đã được Chủ tịch nước tặng Huân chương chiến sỹ vẻ vang năm 1993; Huân chương chiến công hạng ba năm 2005; bà H1 được tặng thưởng Huy chương chiến sỹ về sức khỏe nhân dân năm 2002. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Nghị quyết 326, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14; khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự sửa một phần bản án sơ thẩm sửa bản án sơ thẩm về phần án phí theo hướng miễn án phí sơ thẩm cho nguyên đơn ông bà H1, ông Đ; đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí phúc thẩm cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Q. Hội đồng xét xử xét thấy:

1. Về quan hệ pháp luật: Bà Trần Thị H1 và ông Lại Hợp Đ cho rằng năm 2014 gia Đ bà Trần Thị C và ông Nguyễn Thọ H đã mở cổng, xây trụ cổng lấn chiếm một phần đất của gia đình bà H1 và ông Đ diện tích qua đo đạc cụ thể xác định là 4,547m^2 trong tổng diện tích đất 219,4 m^2 (trong đó, 120 m^2 đất ở tại đô thị và 99,4 m^2 đất trồng cây lâu năm). Nên bà H1 ông Đ đã làm đơn đề nghị UBND phường B thành phố Q hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Ngày 27/01/2015 bà Trần Thị H1 và ông Lại Hợp Đ gửi đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân Q, yêu cầu gia đình bà Trần Thị C và ông Nguyễn Thọ H phải trả tháo rỡ trụ cổng trả lại cho gia đình bà H và ông Đ phần diện tích đất đã lấn chiếm để làm lối đi như trên.

Vụ kiện đã được Tòa án nhân dân Q căn cứ vào khoản 9, Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật, thẩm quyền thụ lý, giải quyết là đúng quy định pháp luật.

2. Về kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị H1 và ông Lại Hợp Đ đối với bản án sơ thẩm về việc:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H1 và ông Lại Hợp Đ về việc yêu cầu bà Trần Thị C và ông Nguyễn Thọ H phải trả lại phần diện tích đất đã lấn chiếm là 4,547 m^2 nằm trong thửa đất số 75, tờ bản đồ số 17 đã được UBND thị xã Q (nay là thành phố Q) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 559253 ngày 20/7/2009 trị giá 11.822.200 đồng và Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H1 và ông Lại Hợp Đ về việc yêu cầu bà Trần Thị C và ông Nguyễn Thọ H phải tháo dỡ công trình xây dựng (là phần trụ cổng khối lượng 0,107m^3) trị giá 98.157 đồng trên diện tích đất 4,547 m^2.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Bà Trần Thị H1 và ông Lại Hợp Đ khởi kiện yêu cầu Toà án nhân dân thành phố Q giải quyết buộc gia đình bà Trần Thị C và ông Nguyễn Thọ H phải trả lại phần diện tích đất bà H1, ông Đ cho rằng bà C ông H đã lấn chiếm qua đo đạc thẩm

định thực tế được xác định là 4,547 m^2 trong thửa đất số 75, tờ bản đồ số L đã được UBND thị xã Q (nay là thành phố Q) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số AN 559253 ngày 20/7/2009. Tuy nhiên căn cứ vào hồ sơ kỹ thuật thửa đất ngày 23/8/1997 và biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất theo hiện trạng sử dụng đất của hai hộ gia đình (BL: 71a, 71, 72, 73) thì phần diện tích đất tranh chấp không nằm trong diện tích đất của hộ bà H1, ông Đ.

GCNQSDĐ mà UBND thị xã Q nay là UBND thành phố Q cấp cho hộ gia đình bà H1, ông Đ thì tổng diện tích đất bà H1 ông Đ được cấp là 219,4m^2. Bà H1, ông Đ cho rằng bà C, ông H xây trụ cổng lấn chiếm diện tích đất là 4,547m^2 trong tổng diện tích đất đã được cấp, nhưng qua xem xét thẩm định tại chỗ (theo yêu cầu của nguyên đơn) (đo đạc bằng máy toàn đạc Set 530), đã xác định diện tích đất hộ bà H1, ông Đ có tổng diện tích 220,7 m^2; diện tích đất hộ bà C , ông H có tổng diện tích 340,45 m^2. Diện tích đất tranh chấp (không bao gồm mặt cổng) là 4,547m^2, diện tích đất này không nằm trong tổng diện tích đất đã cấp cho hộ bà H1, ông Đ và hộ bà C, ông H.

Tại Công văn số 42/TB-UBND, ngày 19/6/2014 của UBND phường B, thành phố Q Thông báo kết quả giải quyết đề nghị của Tổ L phường B về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa hộ bà Trần Thị H1 và hộ bà Trần Thị C (BL số 40) cũng xác định phần đất phía ngoài cột trụ cổng và tường rào của hai gia đình bà Trần Thị H1 và hộ bà Trần Thị C trở ra đường bê tông tổ L (ngõ P dường B) là đất sử dụng làm đường đi chung do Nhà nước quản lý.

Tại Văn bản số 565/UBND-TNMT ngày 27/4/2017 của UBND thành phố Q về việc cấp GCNQSDĐ của hộ gia Đ bà Trần Thị H1 và ông Lại Hợp Đ, tổ L, phường B, thành phố Q có ý kiến: "Trong quá trình đo đạc, xác định ranh giới hiện trạng sử dụng đất của hộ gia Đ bà Trần Thị H1 đã đo đạc một phần diện tích nằm ngoài thửa số 75, tờ bản đồ địa chính số 17 (diện tích 4,547 m^2) và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình bà Trần Thị H1". Đối chiếu với sơ đồ thửa đất hộ bà H1, bà C tại tờ bản đồ địa chính do Phòng tài nguyên và môi trường Q cung cấp cho Tòa án nhân dân Q xác định phần diện tích đất tranh chấp không nằm trong thửa đất của hộ nào, phù hợp với Công văn số 565/UBND-TNMT ngày 27/4/2017 của UBND Q gửi Tòa án nhân dân Q.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà C, ông H thừa nhận việc ông bà xây trụ cổng có lấn ra một phần đất trong diện tích 4,547m^2 đất, nhưng phần đất này thuộc hành lang giao thông do UBND Q quản lý chứ không phải đất của hộ bà H, ông Đ, do vậy bà C, ông H không nhất trí tháo rỡ trụ cổng trả đất cho hộ bà H1 sử dụng. Bà C, ông H chỉ nhất trí tháo rỡ trụ cổng trả lại đất cho UBND Q khi UBND Q sử dụng và có yêu cầu. Quá trình giải quyết vụ kiện UBND thành phố Q không yêu cầu Tòa án giải quyết buộc hộ bà C, ông H phải tháo rỡ phần trụ cổng xây dựng trả lại diện tích đất 4,547 m^2 bà C, ông H đang sử dụng, nên cấp sơ thẩm không yêu cầu hộ bà C, ông H phải tháo rỡ trụ cổng trả lại đất cho UBND Q quản lý là phù hợp.

Như vậy việc bà H1, ông Đ khởi kiện yêu cầu bà C, ông H phải tháo rỡ trụ cổng trả lại cho bà H1, ông Đ diện tích 4,547m^2 đất là không có căn cứ, cấp sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H1, ông Đ là phù hợp. Do vậy cần áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự không chấp nhận kháng cáo của bà H1, ông Đ giữ nguyên bản án sơ thẩm về nội dung này là phù hợp.

- Về án phí: Cấp sơ thẩm đã định giá xác định diện tích đất bà H1, ông Đ yêu cầu bà C ông H phải trả là 4,547m^2 có trị giá 11.822.200 đồng; phần trụ cổng bà H, ông Đ yêu cầu bà C, ông H phải tháo rỡ có khối lượng 0,107m^3 trị giá 98.157 đồng. Do yêu cầu khởi kiện của bà H1, ông Đ không được chấp nhận nên đã xử buộc bà H1, ông Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 596.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là K7.500 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số N^0 004482 ngày 05/3/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự Q. Bà H1 và ông Đ còn phải nộp số tiền án phí 408.500 đồng, chia theo phần mỗi người phải nộp số tiền 204.250 đồng.

Tuy nhiên tại cấp phúc thẩm nguyên đơn xuất trình chứng cứ, nguyên đơn là người có công với cách mạng, ông Đ đã được Chủ tịch nước tặng Huân chương chiến sỹ vẻ vang năm 1993; Huân chương chiến công hạng ba năm 2005; bà H1 được tặng thưởng Huy chương chiến sỹ về sức khỏe nhân dân năm 2002. Căn cứ vào Nghị quyết 326, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14, thì nguyên đơn được miễn toàn bộ án phí. Do vậy cần áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự sửa một phần bản án sơ thẩm về phần án phí theo hướng miễn toàn bộ tiền án phí sơ thẩm có giá ngạch cho nguyên đơn ông Lại Hợp Đ, bà Trần Thị H1. Và miễn án phí dân sự phúc thẩm cho nguyên đơn như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016.

1. Giữ nguyên một phần quyết định Bản án dân sự sơ thẩm số 30/OL/DS-ST, ngày 31/5/OL của Tòa án nhân dân Q, tỉnh Tuyên Quang về nội dung:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H1 và ông Lại Hợp Đ về việc yêu cầu bà Trần Thị C và ông Nguyễn Thọ H phải trả lại phần diện tích đất đã lấn chiếm là 4,547 m^2 nằm trong thửa đất số 75, tờ bản đồ số 17 đã được UBND thị xã Q (nay là thành phố Q) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 559253 ngày 20/7/2009 trị giá 11.822.200 đồng

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H1 và ông Lại Hợp Đ về việc yêu cầu bà Trần Thị C và ông Nguyễn Thọ H phải tháo dỡ công trình xây dựng (là phần trụ cổng khối lượng 0,107m^3) trị giá 98.157 đồng trên diện tích đất 4,547 m^2.

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, sửa phần quyết định bản án dân sự sơ thẩm số 30/OL/DS-ST, ngày 31/5/2017 của Tòa án nhân dân Q, tỉnh Tuyên Quang về án phí:

- Miễn tiền toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 596.000 đồng (năm trăm chín mươi sáu nghìn đồng) cho bà Trần Thị H1 và ông Lại Hợp Đ. Trả lại cho nguyên đơn bà Trần Thị H1, ông Lại Hợp Đ khoản tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là K7.500 đồng (một trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số N^0 004482 ngày 05/3/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự Q.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự phúc thẩm cho bà Trần Thị H1 và ông Lại Hợp Đ. Trả lại cho nguyên đơn bà Trần Thị H1, ông Lại Hợp Đ khoản tiền tạm ứng án phí phúc thẩm dân sự đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số N^0 003237, ngày 16/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Q.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND Cấp cao tại Hà nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND Q;
- Chi Cục THADS Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Xuân Thủy